

TEST 15: VOCABULARY + GRAMMAR

Choose the correct answer

			
			
			
			
			

MATCH THE WORD WITH ITS MEANING

1. Pass down	Đổi mặt	11. Bring out	hết
2. Live on	Khởi hành	12. Look forward to	Tìm hiểu, phát hiện
3. Face up to	Tiếp quản	13. close down	Mong chờ điều gì
4. Get on with	Truyền lại cho thế hệ sau	14. come back	Đóng cửa
5. Deal with	Sống nhờ vào	15. find out	Bắt đầu, tạo dựng
6. Look around	Đón (khách), hái (hoa, quả)	16. keep up with	Nỗ, chuông reo, thiêu thối
7. Take over	Chăm sóc	17. look through	Xuất bản
8. set off	Hòa thuận với ai	18. run out of	Trở về
9. Look after	Giải quyết	19. Go off	Theo kịp, bắt kịp
10. Pick up	Thăm quan	20. Set up	Đọc

